

**Ống u.PVC - C5, C6 Pipes**

Mã số Code		Đường kính de	PN (Bar)		L	e		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C5	C6	C5	C5	C6		C5	C6	C5	C6	C5	C6
VP/42C5/25	-	Ø42	25	-	50	4.7	-	53.000	-	57.300	-
VP/48C5/25	-	Ø48	25	-	58	5.4	-	71.300	-	77.000	-
VP/60C5/16	VP/60C6/25	Ø60	16	25	72	4.5	6.7	85.200	125.200	92.000	135.200
VP/75C5/16	VP/75C6/25	Ø75	16	25	70	5.6	8.4	125.200	181.000	135.200	195.300
VP/90C5/12.5	VP/90C6/16	Ø90	12.5	16	79	5.4	6.7	147.500	178.000	159.300	192.300
VP/110C5/16	VP/110C6/20	Ø110	16	20	100	6.6	8.1	221.000	268.000	238.800	289.600
VP/125C5/16	VP/125C6/20	Ø125	16	20	100	7.4	9.2	269.000	330.300	290.800	356.800
VP/140C5/16	VP/140C6/20	Ø140	16	20	109	8.3	10.3	344.200	422.500	371.800	456.300
VP/160C5/16	VP/160C6/20	Ø160	16	20	121	9.5	11.8	446.000	548.500	481.600	592.500
VP/180C5/16	VP/180C6/20	Ø180	16	20	133	10.7	13.3	566.500	694.800	611.800	750.500
VP/200C5/16	VP/200C6/20	Ø200	16	20	145	11.9	14.7	700.000	855.000	756.200	923.200
VP/225C5/16	VP/225C6/20	Ø225	16	20	160	13.4	16.6	888.500	1.062.800	959.500	1.147.800
VP/250C5/16	VP/250C6/20	Ø250	16	20	175	14.8	18.4	1.130.800	1.379.000	1.221.300	1.489.300
VP/280C5/16	VP/280C6/20	Ø280	16	20	193	16.6	20.6	1.357.000	1.653.800	1.465.000	1.786.000
VP/315C5/16	VP/315C6/20	Ø315	16	20	214	18.7	23.2	1.718.000	2.092.000	1.856.000	2.259.800
VP/355C5/16	VP/355C6/20	Ø355	16	20	238	21.1	26.1	2.187.300	2.664.600	2.362.000	2.877.300
VP/400C5/16	VP/400C6/20	Ø400	16	20	265	23.7	29.4	2.765.800	3.483.500	2.987.800	3.761.800
VP/450C5/16	VP/450C6/20	Ø450	16	20	295	26.7	33.1	3.373.000	4.566.800	3.946.800	4.685.000

**Ống u.PVC - C7 Pipes**

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/90C7/25	Ø90	25	79	10.1	239.200	258.300
VP/110C7/25	Ø110	25	100	10.0	348.500	388.800
VP/125C7/25	Ø125	25	100	11.4	444.000	479.000
VP/140C7/25	Ø140	25	109	12.7	567.000	612.800
VP/160C7/25	Ø160	25	121	14.6	736.800	680.800
VP/180C7/25	Ø180	25	133	16.4	933.300	1.008.000
VP/200C7/25	Ø200	25	145	18.2	1.148.500	1.239.800
VP/225C7/25	Ø225	25	160	20.5	1.427.200	1.542.200
VP/250C7/25	Ø250	25	175	22.7	1.851.500	2.001.000
VP/280C7/25	Ø280	25	193	25.4	2.221.800	2.399.000
VP/315C7/25	Ø315	25	214	28.6	2.810.600	3.035.000
VP/355C7/25	Ø355	25	238	32.2	3.578.800	3.864.000
VP/400C7/25	Ø400	25	265	36.3	4.678.200	5.053.000
VP/450C7/25	Ø450	25	295	40.9	6.134.000	6.692.000

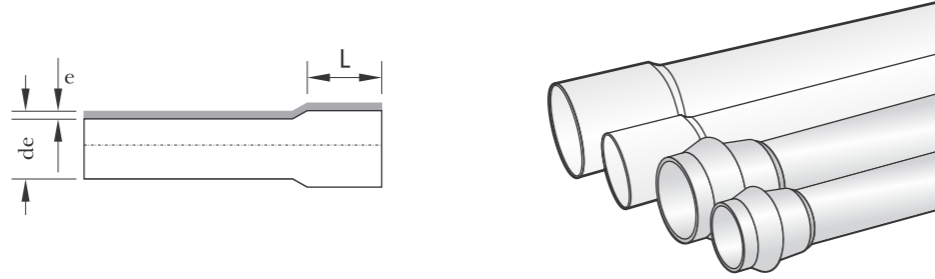
Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự T vào sau ký tự VP trong phần mã số VD: VPT/21CT/4  
 Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự R vào sau ký tự VP trong phần mã số VD: VPR/21CT/4  
 Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm WH vào cuối. VD: Mã VP/21CT/4 sẽ thành VP/21CT/4/WH

# PVC-U Pipes

## Bảng giá hướng dẫn Price List

**• Thông tin cảnh báo an toàn:**

- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về lắp đặt thực hiện
- **Hướng dẫn sử dụng & bảo quản**
- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm
- Không để sản phẩm tiếp xúc với nhiên liệu, dung môi


**Ống u.PVC - CT Pipes**

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/21CT/4	Ø21	4	32	1.0	7.500	8.000
VP/27CT/4	Ø27	4	32	1.0	9.200	10.000
VP/34CT/4	Ø34	4	34	1.0	12.000	13.000
VP/42CT/4	Ø42	4	50	1.2	18.200	19.600
VP/48CT/5	Ø48	5	58	1.4	21.000	22.800
VP/60CT/4	Ø60	4	72	1.4	27.600	29.800
VP/75CT/4	Ø75	4	70	1.5	38.500	41.600
VP/90CT/3	Ø90	3	79	1.5	47.200	50.800
VP/110CT/4	Ø110	4	100	1.8	71.300	77.000
VP/125CT/4	Ø125	4	100	2.0	78.200	85.000
VP/140CT/4	Ø140	4	109	2.2	96.800	104.500
VP/160CT/4	Ø160	4	121	2.5	125.800	135.800
VP/180CT/4	Ø180	4	133	2.8	158.000	170.500
VP/200CT/4	Ø200	4	145	3.2	235.800	254.800
VP/225CT/4	Ø225	4	160	3.5	244.800	264.300
VP/250CT/4	Ø250	4	175	3.9	318.600	344.000
VP/280CT/4	Ø280	4	193	4.4	427.800	462.500
VP/315CT/4	Ø315	4	214	4.9	547.500	592.300
VP/355CT/4	Ø355	4	238	5.6	699.200	754.500
VP/400CT/4	Ø400	4	265	6.3	894.800	966.000
VP/450CT/4	Ø450	4	295	7.0	1.145.500	1.237.500

**Ống u.PVC - C0, C1 Pipes**

Mã số Code		Đường kính de	PN (Bar)		L	e		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C0	C1		C0	C1		C0	C1	C0	C1	C0	C1
VP/21C0/10	VP/21C1/12.5	Ø21	10	12.5	32	1.2	1.5	9.200	10.000	10.000	11.000
VP/27C0/10	VP/27C1/12.5	Ø27	10	12.5	32	1.3	1.6	11.800	13.800	12.800	14.800
VP/34C0/8	VP/34C1/10	Ø34	8	10	34	1.5	1.7	14.000	17.500	15.300	19.000
VP/42C0/6	VP/42C1/8	Ø42	6	8	50	1.5	1.7	20.200	24.000	22.000	26.000
VP/48C0/6	VP/48C1/8	Ø48	6	8	58	1.6	1.9	24.800	28.500	26.800	30.600
VP/60C0/5	VP/60C1/6	Ø60	5	6	72	1.5	1.9	33.000	40.300	35.800	43.500
VP/75C0/5	VP/75C1/6	Ø75	5	6	70	1.9	2.3	45.000	51.200	48.600	55.200
VP/90C0/4	VP/90C1/5	Ø90	4	5	79	1.8	2.2	53.800	63.000	58.200	68.000
VP/110C0/5	VP/110C1/6	Ø110	5	6	100	2.2	2.7	80.600	93.800	87.200	101.300
VP/125C0/5	VP/125C1/6	Ø125	5	6	100	2.5	3.1	99.000	116.000	107.000	125.400
VP/140C0/5	VP/140C1/6	Ø140	5	6	109	2.8	3.5	123.300	145.000	133.200	156.800
VP/160C0/5	VP/160C1/6	Ø160	5	6	121	3.2	4.0	164.500	191.800	177.800	207.000
VP/180C0/5	VP/180C1/6	Ø180	5	6	133	3.6	4.4	202.600	235.000	218.800	253.800
VP/200C0/5	VP/200C1/6	Ø200	5	6	145	3.9	4.9	247.300	298.500	267.000	322.600
VP/225C0/5	VP/225C1/6	Ø225	5	6	160	4.4	5.5	303.000	364.000	327.200	393.300
VP/250C0/5	VP/250C1/6	Ø250	5	6	175	4.9	6.2	397.000	478.800	429.000	517.000
VP/280C0/5	VP/280C1/6	Ø280	5	6	193	5.5	6.9	476.000	569.500	514.200	615.000
VP/315C0/5	VP/315C1/6	Ø315	5	6	214	6.2	7.7	602.000	677.000	650.000	772.000
VP/355C0/5	VP/355C1/6	Ø355	5	6	238	7.0	8.7	793.500	933.600	856.800	1.008.300
VP/400C0/5	VP/400C1/6	Ø400	5	6	265	7.9	9.8	1.009.800	1.186.800	1.090.200	1.281.000
VP/450C0/5	VP/450C1/6	Ø450	5	6	295	8.8	11.0	1.274.200	1.499.600	1.376.600	1.619.200

 Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPT/21CT/4**

 Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPR/21CT/4**

 Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **VP/21CT/4** sẽ thành **VP/21CT/4/WH**
**Ống u.PVC - C2 Pipes**

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/21C2/16	Ø21	16	32	1.6	12.000	13.000
VP/27C2/16	Ø27	16	32	2.0	15.300	16.500
VP/34C2/12.5	Ø34	12.5	34	2.0	21.000	22.800
VP/42C2/10	Ø42	10	50	2.0	27.000	29.300
VP/48C2/10	Ø48	10	58	2.3	32.200	35.200
VP/60C2/8	Ø60	8	72	2.3	46.800	50.500
VP/75C2/8	Ø75	8	70	2.9	66.500	71.600
VP/90C2/6	Ø90	6	79	2.8	72.800	78.500
VP/110C2/8	Ø110	8	100	3.4	107.000	115.300
VP/125C2/8	Ø125	8	100	3.9	137.500	148.500
VP/140C2/8	Ø140	8	109	4.3	171.000	184.800
VP/160C2/8	Ø160	8	121	4.9	221.500	239.000
VP/180C2/8	Ø180	8	133	5.5	279.800	302.000
VP/200C2/8	Ø200	8	145	6.2	348.300	376.200
VP/225C2/8	Ø225	8	160	6.9	431.600	466.000
VP/250C2/8	Ø250	8	175	7.7	559.000	603.500
VP/280C2/8	Ø280	8	193	8.6	670.800	724.500
VP/315C2/8	Ø315	8	214	9.7	857.500	926.000
VP/355C2/8	Ø355	8	238	10.9	1.110.000	1.198.300
VP/400C2/8	Ø400	8	265	12.3	1.411.000	1.525.000
VP/450C2/8	Ø450	8	295	13.8	1.725.000	1.863.000

**Ống u.PVC - C3, C4 Pipes**

Mã số Code		Đường kính de	PN (Bar)		L	e		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C3	C4		C3	C4		C3	C4	C3	C4	C3	C4
VP/21C3/25	-	Ø21	25	-	32	2.4	-	14.000	-	15.300	-
VP/27C3/25	-	Ø27	25	-	32	3.0	-	21.800	-	23.600	-
VP/34C3/16	VP/34C4/25	Ø34	16	25	34	2.6	3.8	24.200	36.000	26.200	39.000
VP/42C3/12.5	VP/42C4/16	Ø42	12.5	16	50	2.5	3.2	32.000	39.300	34.500	42.500
VP/48C3/12.5	VP/48C4/16	Ø48	12.5	16	58	2.9	3.6	39.500	49.800	42.800	53.800
VP/60C3/10	VP/60C4/12.5	Ø60	10	12.5	72	2.9	3.6	56.600	70.800	61.000	76.600
VP/75C3/10	VP/75C4/12.5	Ø75	10	12.5	70	3.6	4.5	82.600	103.800	89.000	112.000
VP/90C3/8	VP/90C4/10	Ø90	8	10	79	3.5	4.3	95.800	118.500	103.300	128.000
VP/110C3/10	VP/110C4/12.5	Ø110	10	12.5	100	4.2	5.3	149.800	179.200	161.800	193.500
VP/125C3/10	VP/125C4/12.5	Ø125	10	12.5	100	4.8	6.0	174.300	219.800	188.500	237.000
VP/140C3/10	VP/140C4/12.5	Ø140	10	12.5	109	5.4	6.7	228.600	270.000	247.000	291.500
VP/160C3/10	VP/160C4/12.5	Ø160	10	12.5	121	6.2	7.7	286.200	363.500	309.000	392.500
VP/180C3/10	VP/180C4/12.5	Ø180	10	12.5	133	6.9	8.6	357.200	457.200	385.800	494.000
VP/200C3/10	VP/200C4/12.5	Ø200	10	12.5	145	7.7	9.6	443.300	568.000	478.800	613.300
VP/225C3/10	VP/225C4/12.5	Ø225	10	12.5	160	8.6	10.8	560.500	719.000	605.200	776.500
VP/250C3/10	VP/250C4/12.5	Ø250	10	12.5	175	9.6	11.9	722.200	913.000	780.000	986.000
VP/280C3/10	VP/280C4/12.5	Ø280	10	12.5	193	10.7	13.4	862.000	1.182.200	931.000	1.276.500
VP/315C3/10	VP/315C4/12.5	Ø315	10	12.5	214	12.1	15.0	1.077.300	1.491.600	1.163.800	1.610.000
VP/355C3/10	VP/355C4/12.5	Ø355	10	12.5	238	13.6	16.9	1.441.000	1.772.200	1.556.000	1.913.600
VP/400C3/10	VP/400C4/12.5	Ø400	10	12.5	265	15.3	19.1	1.826.200	2.256.300	1.972.300	2.435.800
VP/450C3/10	VP/450C4/12.5	Ø450	10	12.5	295	17.2	21.5	2.310.500	2.862.500	2.495.500	3.091.200

 Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPT/21CT/4**

 Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPR/21CT/4**

 Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **VP/21CT/4** sẽ thành **VP/21CT/4/WH**